CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SAM

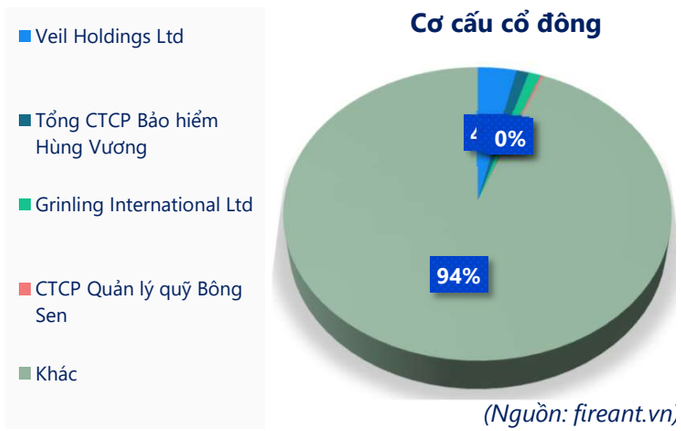
CTCP Sam Holdings (HSX)

Ngành: Công nghệ phần cứng và thiết bị

Giá	6,710 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.9%	-5.8%	-0.3%

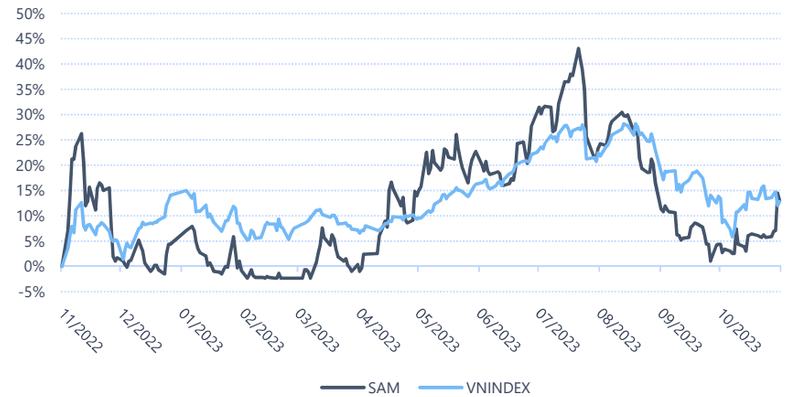
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,510 - 8,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,550
Số lượng CPLH (CP)	379,960,971
KLGD BQ 20 phiên (CP)	512,450
Sở hữu nước ngoài	0.84%
Beta	0.76

Cơ cấu cổ đông



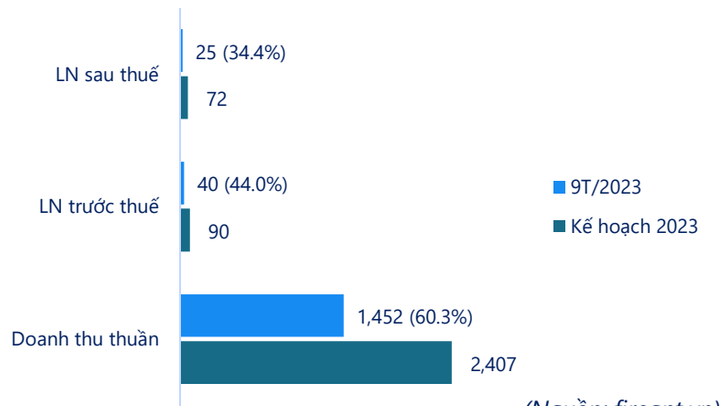
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
520.2
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 27.6 | +5.6%
Cùng kỳ: ↘ 25.7 | -4.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
1,451.9
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 121.9 | -7.7%

LN thuần
Q3 2023
10.8
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 0.1 | -0.8%
Cùng kỳ: ↘ 4.4 | -29.0%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
40.1
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 30.5 | -43.2%

LNTT
Q3 2023
10.8
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 0.1 | -0.8%
Cùng kỳ: ↘ 3.5 | -24.5%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
39.6
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 30.2 | -43.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SAM

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**520.2**	**545.9**	**-4.7%**	**1,451.9**	**1,573.8**	**-7.7%**
Giá vốn hàng bán	484.2	498.3	-2.8%	1,340.6	1,456.7	-8.0%
Lợi nhuận gộp	**36.0**	**47.6**	**-24.4%**	**111.3**	**117.1**	**-4.9%**
Doanh thu HĐTC	29.9	70.7	-57.7%	107.9	268.7	-59.9%
Chi phí tài chính	20.9	59.3	-64.7%	70.1	190.3	-63.1%
Chi phí lãi vay	20.5	23.6	-13.3%	68.6	62.9	9.0%
Chi phí bán hàng	10.5	12.3	-14.2%	31.5	29.6	6.6%
Chi phí QLDN	24.1	31.1	-22.5%	71.0	86.2	-17.6%
LN thuần từ HĐKD	**10.8**	**15.2**	**-29.0%**	**40.1**	**70.6**	**-43.2%**
LN khác	0.1	- 0.8	106.1%	- 0.5	- 0.8	33.5%
LN trước thuế	**10.8**	**14.3**	**-24.5%**	**39.6**	**69.8**	**-43.3%**
Thuế TNDN	3.2	3.0	7.1%	12.7	23.3	-45.3%
Lợi nhuận sau thuế	**7.6**	**11.3**	**-33.0%**	**24.8**	**45.6**	**-45.7%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**6.5**	**5.7**	**13.0%**	**15.6**	**38.6**	**-59.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 82.4	482.9	331.8	- 244.4	440.6	81.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	661.0	- 402.5	174.4	53.9	297.1	- 340.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 567.9	- 268.4	- 419.9	- 74.7	- 365.3	- 108.0
Lưu chuyển tiền thuần	10.6	- 188.0	86.3	- 265.2	372.4	- 367.7

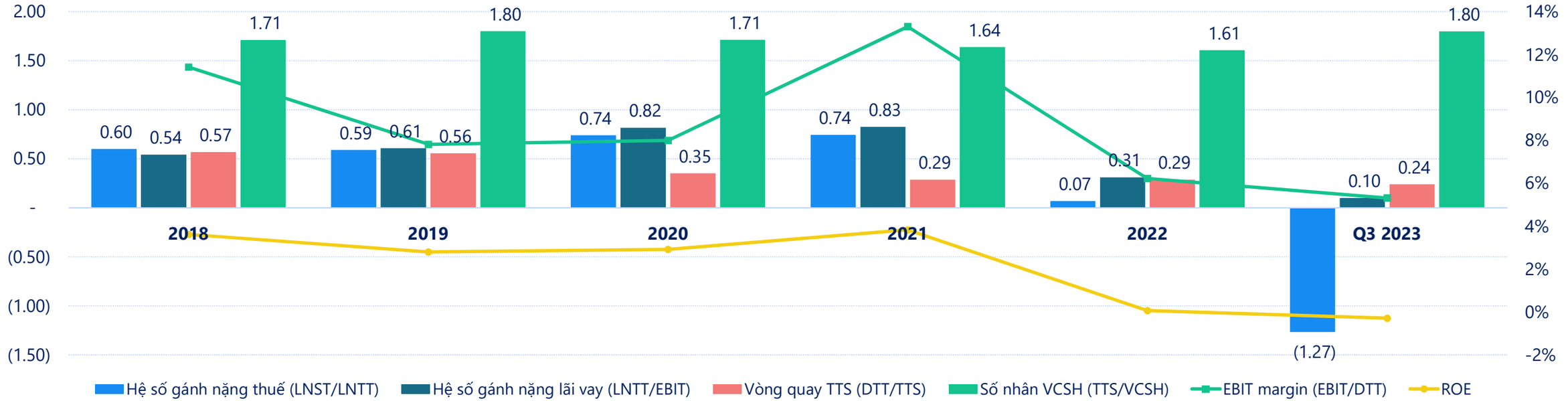
(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**2,279.6**	**2,852.4**	**-20.1%**	**34.0%**
Tiền và tương đương tiền	55.8	316.3	-82.4%	0.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	39.5	169.6	-76.7%	0.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,768.6	1,804.8	-2.0%	26.4%
Hàng tồn kho	383.1	541.0	-29.2%	5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	32.5	20.7	57.4%	0.5%
Tài sản dài hạn	**4,416.7**	**4,384.9**	**0.7%**	**66.0%**
Các khoản phải thu dài hạn	96.7	61.6	57.1%	1.4%
Tài sản cố định	672.2	686.4	-2.1%	10.0%
Bất động sản đầu tư	131.2	135.2	-3.0%	2.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1,195.8	1,155.0	3.5%	17.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,246.7	2,272.4	-1.1%	33.6%
Tài sản dài hạn khác	74.1	74.3	-0.3%	1.1%
Tổng cộng tài sản	**6,696.3**	**7,237.3**	**-7.5%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**2,090.6**	**2,634.0**	**-20.6%**	**31.2%**
Nợ ngắn hạn	1,812.9	2,093.4	-13.4%	27.1%
Nợ vay ngắn hạn	892.9	1,156.8	-22.8%	13.3%
Nợ dài hạn	277.7	540.6	-48.6%	4.1%
Nợ vay dài hạn	113.3	238.3	-52.5%	1.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,605.7**	**4,603.4**	**0.1%**	**68.8%**
Vốn chủ sở hữu	4,605.7	4,603.4	0.1%	68.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Phân tích Dupont



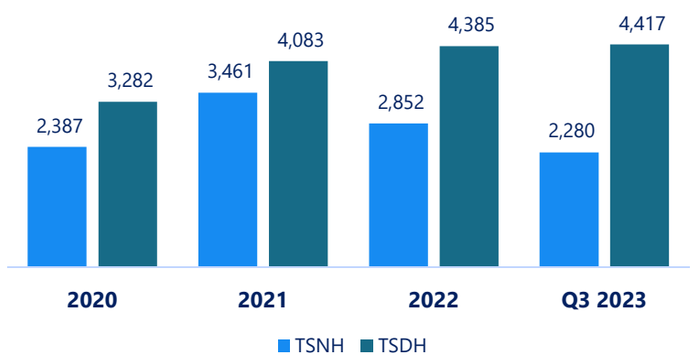
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn



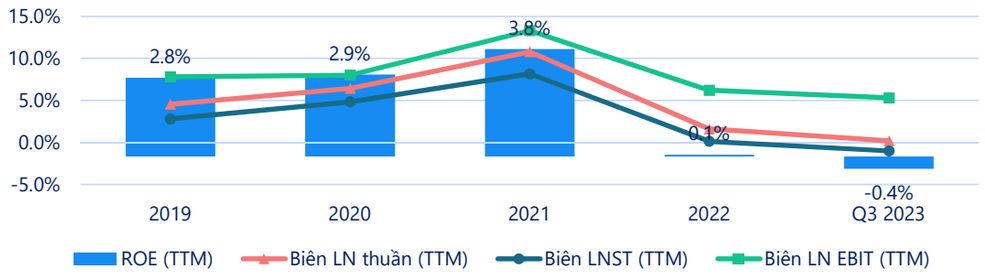
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SAM

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	6.2%	4.5%	6.4%	10.8%	1.6%	0.2%
Biên LNST (TTM)	3.7%	2.8%	4.8%	8.2%	0.1%	-1.0%
Biên LN EBIT (TTM)	11.4%	7.8%	8.0%	13.3%	6.2%	5.3%
ROE (TTM)	3.6%	2.8%	2.9%	3.8%	0.1%	-0.4%
ROA (TTM)	2.1%	1.6%	1.7%	2.3%	0.0%	-0.2%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	102.4	100.5	135.5	124.7	99.1	84.0
Số ngày nắm giữ HTK	121.0	120.2	131.7	91.7	91.2	91.1
Số ngày phải trả NCC	24.5	38.7	75.4	54.0	35.7	20.2
Vòng quay TSCĐ	3.2	3.6	2.5	2.6	3.0	2.9
Vòng quay TTS	641.8	656.6	1,034.5	1,276.8	1,279.1	1,525.6
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.7	1.2	1.3	1.6	1.4	1.3
Khả năng TT nhanh	1.1	0.9	1.0	1.4	1.1	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.4	0.2	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.2	2.5	5.5	5.7	1.4	1.1
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	398	312	361	441	7	- 53
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,473	10,328	11,771	11,205	10,271	10,287
P/E	17.6	26.4	27.6	58.4	826.4	(125.1)
P/B	0.7	0.8	0.8	2.3	0.6	0.6
P/S	0.6	0.7	1.3	4.5	1.0	1.3

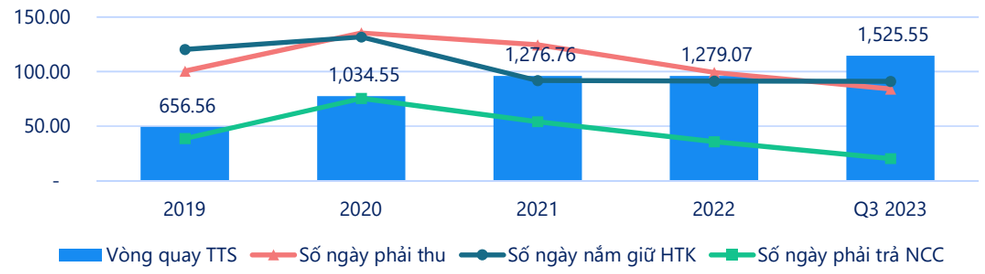
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



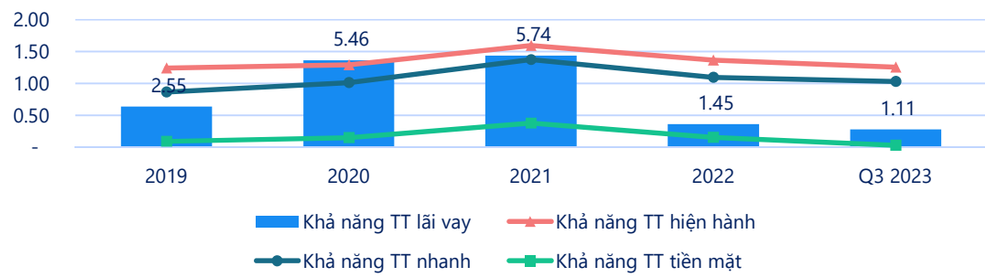
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

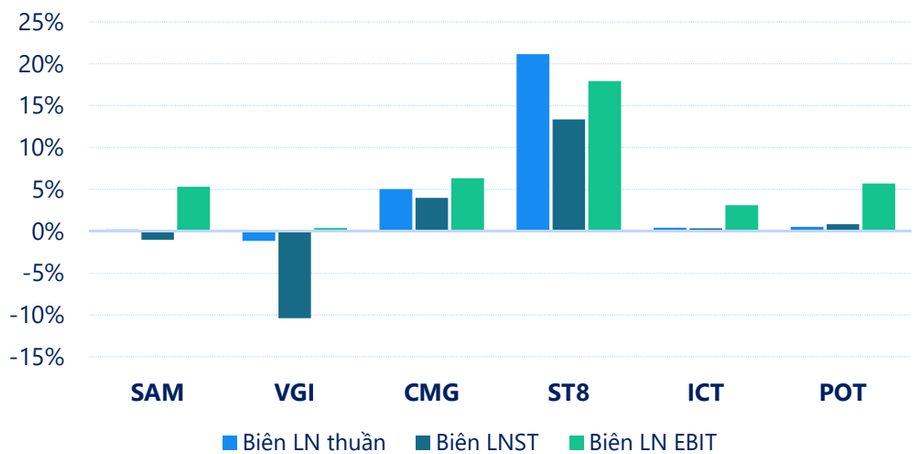
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SAM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SAM	1,451.9	-7.7%	24.8	-45.7%	1.7%	2.9%
VGI	20,628.5	17.1%	784.4	-81.6%	3.8%	24.2%
CMG	5,391.9	1.5%	226.8	-6.5%	4.2%	4.6%
ST8	2	-99.7%	3	-98.7%	121.6%	23.1%
ICT	867	-16.7%	2	-73.6%	0.2%	0.7%
POT	595	-28.3%	1	-82.4%	0.2%	0.7%

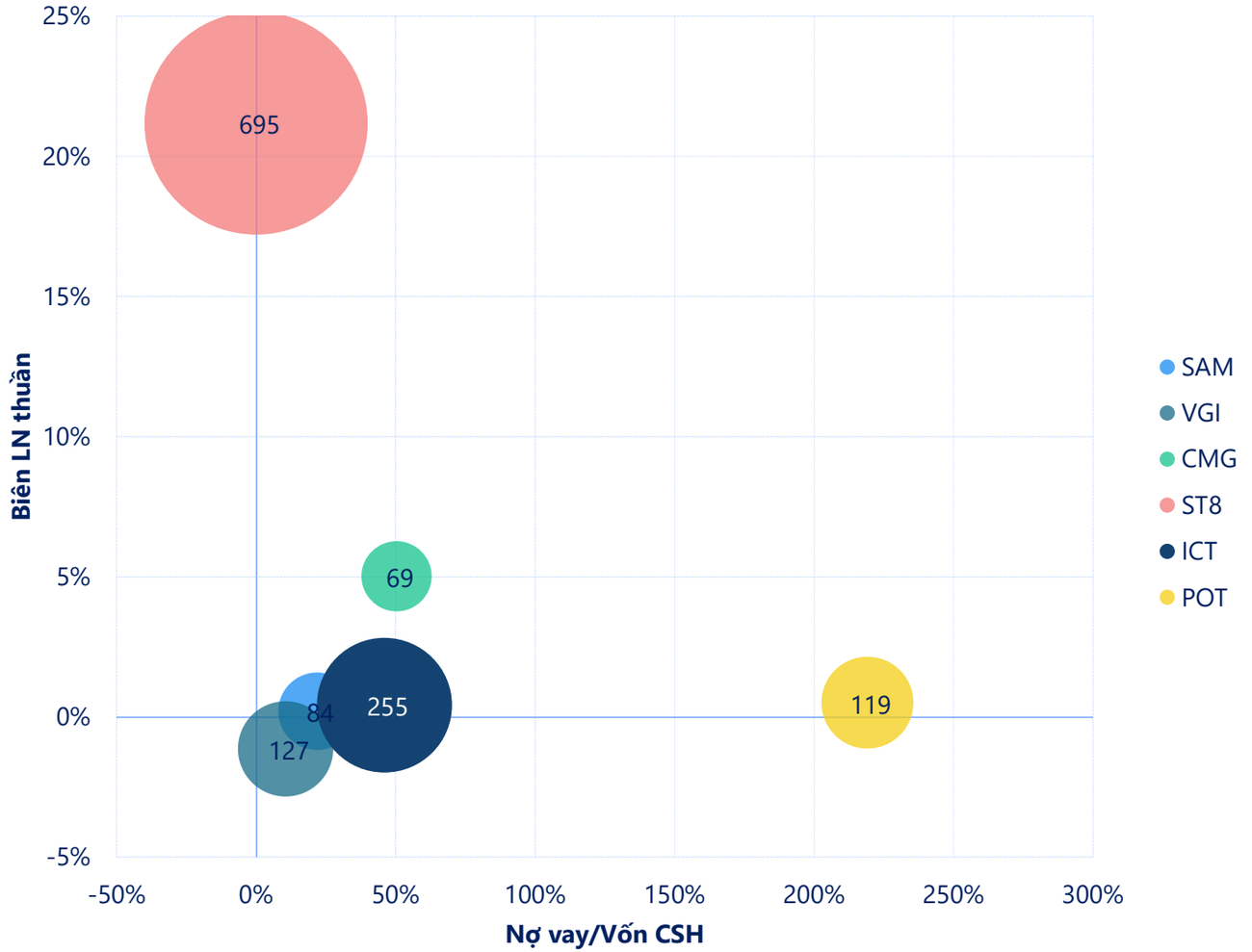
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)